

Số: 10 /GPMT-UBND

Kiên Giang, ngày 04 tháng 01 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Công văn số 12/CV-TĐ ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Công ty TNHH Quý Hải - A.C.M về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường dự án “Đầu tư khai thác âm mỏ đá xây dựng núi Trà Đước Lớn xã Bình Trị, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang, nâng công suất khai thác lên 250.000 m³ đá nguyên khối/năm” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 998/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Quý Hải - A.C.M có địa chỉ tại tổ 5, ấp Rẫy Mới, xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Đầu tư khai thác âm mỏ đá xây dựng núi Trà Đước Lớn xã Bình Trị, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang, nâng công suất khai thác lên 250.000 m³ đá nguyên khối/năm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư khai thác âm mỏ đá xây dựng núi Trà Đước Lớn xã Bình Trị, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang, nâng công suất khai thác lên 250.000 m³ đá nguyên khối/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Bình An và xã Bình Trị, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.



1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1700551660, đăng ký lần đầu ngày 27/8/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 27/8/2019 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

1.4. Mã số thuế: 1700551660.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác và chế biến khoáng sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích của dự án: 17 ha.

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất khai thác: 250.000 m³/năm đá nguyên khối.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép phát sinh nước thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép phát sinh khí thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với bụi, khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Quý Hải - A.C.M:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Quý Hải - A.C.M có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày .04...tháng .01..năm 2023 đến ngày .04. tháng .01..năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. *Đ.Đ.Đ.*

Nơi nhận:

- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Công ty TNHH Quý Hải - A.C.M;
- UBND huyện Kiên Lương;
- LĐVP, P. KT, TT. PVHCC;
- Công thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ptduy.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



(Handwritten signature)



Nguyễn Thanh Nhân

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh của dự án.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất (nước mưa chảy tràn).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

- Xả nước thải ra kênh Lung Lớn 2, tại xã Bình An và xã Bình Trị, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải:

TT	Vị trí	Toạ độ (Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 104 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰)	
		X	Y
1	Vị trí xả thải tại hố lắng	1125859	514934
2	Vị trí tiếp nhận nước thải tại Kênh Lung Lớn 2	1126603	514376

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 450 m³/ngày đêm; 18,75 m³/giờ.**2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.****2.3.2. Chế độ xả nước thải: Không liên tục.**

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B (với hệ số K_q = 0,9; K_f = 0,9). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5 – 9	03 tháng/lần
2	COD	mg/l	121,5	
3	BOD5	mg/l	40,5	

4	TSS	mg/l	81
5	Tổng N	mg/l	32,4
6	Tổng P	mg/l	4,86
7	Sắt	mg/l	4,05
8	Chì	mg/l	0,405
9	Thủy ngân	mg/l	0,0081
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,1
11	Coliforms	Vi khuẩn/100ml	5.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh dự án: Gồm 02 nhà vệ sinh có dung tích bể tự hoại lần lượt là 17,1m³ (cạnh xưởng sửa chữa) và 6,8m³ (khu văn phòng).

- Nước thải sản xuất: Bố trí 01 hố lắng để xử lý nằm ở phía Đông khai trường, dung tích hố lắng là 6.750m³.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án sẽ được xử lý bằng bể tự hoại có tổng thể tích là 23,9 m³. Kích thước và khu vực đặt bể tự hoại được thể hiện trong bảng sau:

TT	Công trình	Dung tích	Kích thước (LxBxH)	Vị trí
1	Bể tự hoại 1	6,8 m ³	4,1m x 1,2m x 1,4m	Khu vực văn phòng
2	Bể tự hoại 2	17,1m ³	5,9m x 1,8m x 1,6m	Khu vực nhà xưởng

Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Đối với sân công nghiệp và khu văn phòng: Nước mưa chảy tràn → Rãnh thoát nước → Hố lắng → Rãnh thoát nước → Lung thoát nước chung khu vực → Nguồn tiếp nhận (kênh Lung Lớn 2).

- Đối với bãi thải: Nước mưa chảy tràn → Rãnh thoát nước → Hố lắng → Rãnh thoát nước → Lung thoát nước chung khu vực → Nguồn tiếp nhận (kênh Lung Lớn 2).

- Đối với moong khai thác: Nước mưa chảy tràn → Hồ thu nước → Rãnh thoát nước → Hồ lắng → Rãnh thoát nước → Lung thoát nước chung khu vực → Nguồn tiếp nhận (kênh Lung Lớn 2).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét bùn rãnh thoát nước, hồ thu nước moong và hồ lắng thường xuyên với tần suất 03 tháng/lần.

- Định kỳ hút bùn bể tự hoại.

- Định kỳ vệ sinh thường xuyên đất đá rơi vãi, cỏ cây,...trên miệng bờ của hồ lắng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thời gian thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án dự kiến khoảng 03 tháng, được cụ thể như sau:

TT	Công trình xử lý chất thải	Chất lượng	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
1	Hệ thống giảm thiểu bụi	QCVN 05:2013/BTNMT	02/2023	05/2023

Kế hoạch cụ thể như sau:

TT	Vị trí lấy mẫu	Tần suất	Thời gian lấy mẫu	Số lượng mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
Giai đoạn ổn định (Mẫu đơn)						
1	Tại máy nghiền đá	01 ngày/lần	(3 ngày liên tiếp) Dự kiến	01 mẫu	Tổng bụi lơ lửng; Bụi PM10;	QCVN 05:2013/BTNMT
2	Đầu ra băng tải thành phẩm		26/4/2023 27/4/2023 28/4/2023		Bụi PM2.5	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh khu vực dự án.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định xả thải./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ các phương tiện, bốc xúc, vận chuyển đá.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả bụi, khí thải: Tại xã Bình An và xã Bình Trị, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Gồm các điểm thuộc: Khu vực khai trường khai thác, khu vực chế biến, tuyến đường vận chuyển của dự án.

2.2. Lưu lượng xả bụi thải lớn nhất: Không xác định.

2.2.1. Phương thức xả bụi thải: Không liên tục.

2.2.2. Chất lượng bụi thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với bụi và các chất vô cơ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải: Không có

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không có

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Định kỳ kiểm tra, bảo trì các phương tiện vận chuyển.

3.2. Thường xuyên tưới đường vận chuyển trong quá trình khai thác.

3.3. Thường xuyên phun nước chống bụi tại các trạm nghiền sàng.

3.4. Các xe chở đúng tải trọng, sử dụng bạt phủ che chắn.

3.5. Trồng cây xanh dọc tuyến đường vận chuyển và xung quanh khu vực khai thác.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Các thiết bị cơ giới làm việc tại moong khai thác.
- Nguồn số 02: Quá trình khoan lỗ mìn và bắn mìn.
- Nguồn số 03: Tại khu vực chế biến.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Khu vực mỏ đá núi Trà Đước tại xã Bình An và xã Bình Trị, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Đưa ra lịch nổ mìn để địa phương quản lý và trước khi nổ mìn thông báo rộng rãi đến các hộ dân.

- Phối hợp với các mỏ trong khu vực không nổ mìn cùng lúc và đưa ra lịch nổ mìn của từng mỏ để địa phương quản lý.

- Tiến hành nổ mìn điện kíp vì sai với các ưu điểm như sau: đất đá được đập vỡ nhiều, lượng đá quá cỡ ít, đảm bảo chất lượng đập vỡ đất đá. Dùng mạng lưới

lỗ khoan đúng thiết kế để tiết kiệm thuốc nổ, hiệu quả phát mìn đạt công suất cao và chất lượng, giảm chấn động, hậu xung, tránh làm sập bờ mỏ và các công trình khác lân cận khu vực.

- Hệ thống nền móng của trạm nghiền sàng được xây dựng rộng, thường xuyên kiểm tra chân móng, để máy nhằm phát hiện nguyên nhân gây nên rung động để gia cố và sửa chữa.

- Bộ phận kỹ thuật thường xuyên bảo dưỡng máy móc, tra dầu mỡ tại các bộ phận tiếp xúc gây ồn của tổ hợp.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên CTNH	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06
2	Bình ắc quy thải	19 06 01
3	Giẻ lau xăng, dầu nhớt thải	18 02 01
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	170203

Ước tính khối lượng chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh tại dự án khoảng 300 kg/năm.

1.2 Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khối lượng phát sinh khoảng 15 kg/ngày (tương đương 5.400 kg/năm).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Các thiết bị lưu chứa CTNH đảm bảo các quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- Diện tích kho: 12m².

- Thiết kế, cấu tạo kho: Kho được chia thành 4 ngăn, mỗi vách ngăn được xây dựng bằng tường gạch và nền tráng xi măng, phía trên có máy che bằng tole.

- Kho chứa CTNH đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Trang bị 4 thùng rác 10 lít tại khu văn phòng làm việc, 2 thùng rác tự chế từ thùng phuy 220 lít bố trí tại khu vực cơ khí và nhà nghỉ công nhân, 01 thùng chứa rác loại 240 lít tại khu vực văn phòng để tập kết rác thải sinh hoạt.

- Dự án nằm xa tuyến thu gom của địa phương và lượng rác thải phát sinh ít. Vì vậy, để đảm bảo xử lý tốt lượng rác thải phát sinh, hạn chế gây ảnh hưởng đến môi trường và mỹ quan mở, chủ dự án sẽ tiến hành thu gom và xử lý bằng hố đốt, hố xây dựng tường gạch đặt tại vị trí gần cửa mở (KT: 2 m x 1 m x 1 m).

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 10 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

1. Cải tạo, phục hồi môi trường:

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường là 17 ha.

2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng
I	Cải tạo, phục hồi môi trường trong quá trình khai thác		
I.1	Cải tạo khu vực moong khai thác	-	-
1	Lập hàng rào kẽm gai	-	-
	Cung cấp cột (trụ hàng rào)	cột	392
	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn	cột	392
	Kẽm gai	kg	2.910,6
	Vận chuyển vật tư	chuyến	10
2	Lắp biển báo quanh moong	-	-
	Làm biển báo bê tông hình chữ nhật	cái	20
	Trụ đỡ biển báo	trụ	20
	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn	cột	20
3	Trồng cây xanh quanh moong	-	-
	Cây keo lá tràm	cây	332
	Cây che bóng mát (dầu, sao, xà cừ,...)	cây	33
4	Đắp đê bao	m ³	3.100
II	Cải tạo, phục hồi môi trường trong giai đoạn cải tạo		
1	Khu vực moong khai thác	-	-
1.1	Trồng dặm cây keo	cây	133
	Trồng dặm cây che bóng mát	cây	13
1.2	Hệ thống cống lưu thông nước hồ	-	-
	Đào móng	100m ³	9,54
	Vận chuyển đất	100m ³	9,54
	Tạo lớp đá đệm móng	m ³	24,64
	Lắp đặt ống bê tông ly tâm	100m	1,4

	San đầm mặt bằng	100m ³	42,19
	Vận chuyển đất công trình	100m ³	42,19
2	Sân công nghiệp và khu vực phụ trợ phục vụ khai thác và chế biến khoáng sản	-	-
2.1	Tháo dỡ	-	-
2.1.1	Khu vực văn phòng và khu phụ trợ	-	-
	Phá dỡ tường gạch nhà văn phòng, kho, xưởng	m ³	40
	Phá dỡ nền xi măng, loại nền gạch không cốt thép	m ²	630
	Tháo dỡ cửa: cửa lớn, cửa sổ	m ²	60
	Tháo dỡ trần	m ²	500
	Tháo dỡ mái tôn (cao dưới 4m và trên 4m)	m ²	650
2.1.2	Khu chế biến	-	-
	Tháo dỡ trạm biến áp	tấn	0,1
	Tháo dỡ trạm nghiền sàng	tấn	3
	Tháo dỡ trạm cân	tấn	1
	Công tác di dời	ca	10
2.2	San gạt mặt bằng	m ³	1.533
2.3	Trồng cây xanh	-	-
	Cây keo lá tràm	cây	2.290
	Cây che bóng mát (dầu, sao, xà cừ,...)	cây	254
II.3	Cải tạo khu vực bãi thải	-	-
1	Cây keo lá tràm	cây	2.241
2	Cây che bóng mát (dầu, sao, xà cừ,...)	cây	249
II.4	Chi phí khác	-	-
1	Giám sát môi trường	Lần/năm	2

3. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường: **611.375.937 đồng** (Sáu trăm mười một triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn, chín trăm ba mươi bảy đồng).

- Số tiền đã tiền đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường lần 1: **122.275.187 đồng** (Một trăm hai mươi hai triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn, một trăm tám mươi bảy đồng).

- Số tiền đã ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường lần 2 đến lần thứ 12: **40.758.396 đồng** (Bốn mươi triệu, bảy trăm năm mươi tám nghìn, ba trăm chín mươi sáu đồng).

- Tổng số lần ký quỹ: 13 lần.

Thời điểm ký quỹ: Trước ngày 31 tháng 01 hàng năm.

(Số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá về số tiền ký quỹ trong các năm tiếp theo tính từ năm 2023).

- Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Kiên Giang.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Tính đến thời điểm hiện tại, các công trình cải tạo, phục hồi môi trường đã và đang thực hiện bao gồm:

+ Đang trong quá trình triển khai thực hiện lập hàng rào lưới B40 kiên cố, biển báo nguy hiểm xung quanh khu vực khai thác.

+ Trồng cây xanh: Hiện tại, chủ dự án đã thực hiện trồng cây xanh các khu vực sau: đường vận chuyển vào mỏ, dọc theo biên giới khai trường về phía Nam và Tây, khu vực bãi thải tạm.

- Loại cây trồng: Cây keo lá tràm.

- Quy cách trồng: Trồng 02 hàng cây so le, mỗi cây cách nhau 2m, khoảng cách giữa hai hàng là 1,5m.

Các công tác cải tạo, phục hồi môi trường tiếp theo chủ dự án sẽ thực hiện trong thời gian tới cụ thể tại mục A phụ lục này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành; thực



hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.

